

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10** /2019/HNGĐ-ST
Ngày: 15/02/2019
Về việc “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Tấn Lợi**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Đoàn Thanh Thúy**

2. Ông **Nguyễn Thành Thái**

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Lê Quốc Tững** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất: Ông **Nguyễn Minh Hậu** – Kiểm sát Viên.

Trong ngày 15 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 321/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2018 về việc “Tranh chấp xin ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2019/QĐXX-ST, ngày 02 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Tuy Thanh T**, sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Tân Qui A, xã Tân Hưng, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng

Bị đơn: Chị **Thị Ngọc Q**, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố Sơn Tiến, thị trấn Sóc Sơn, huyện Hòn Đất, Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 13/8/2018 nguyên đơn anh Tuy Thanh T trình bày:

Tôi và chị Thị Ngọc Q tự tìm hiểu, yêu thương nhau, được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Hưng, huyện Long Phú tỉnh Sóc Trăng vào ngày 09/4/2012, cuộc sống của vợ chồng lúc đầu rất hạnh phúc, nên tôi và chị Q đã có 01 con chung, tên Tuy Thanh Tình, sinh ngày 08/8/2012. Tuy nhiên đến đầu năm 2013 vợ chồng tôi bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường

hay cự cãi nhau, không thể hòa hợp được, đến đầu năm 2014 chị Q bỏ nhà đi, hiện giờ không biết chị Q đang ở đâu và chúng tôi ly thân từ đó cho đến nay. Nay tôi yêu cầu Tòa án cho tôi được ly hôn với chị Q.

Về con: quá trình chung sống chúng tôi có chung nhau 01 đứa con tên Tuy Thanh Tình, sinh ngày 08/8/2012 cháu Tình đang sống chung với tôi, tôi yêu cầu tiếp tục nuôi con, tôi không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ: Chúng tôi không có tài sản chung, không nợ ai, không ai nợ chúng tôi, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ khi thụ lý vụ án cho đến nay chị Thị Ngọc Q không đến Tòa án và không có ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Nguyên đơn anh Tuy Thanh T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với chị Thị Ngọc Q. Đây là tranh chấp việc ly hôn được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ kiện này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về tố tụng: Tại Quyết định số 03/2018/QĐDS-ST ngày 28/5/2018 của TAND huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang đã tuyên bố chị Thị Ngọc Q, sinh năm 1993 đã mất tích kể từ ngày 01/3/2014, nay chị Thị Ngọc Q vắng mặt tại phiên tòa không lý do, cho nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Q là đúng theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Anh Tuy Thanh T và chị Thị Ngọc Q tự tìm hiểu rồi yêu thương nhau, được cha mẹ hai bên chấp thuận rồi tổ chức lễ cưới vào năm 2012. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Hưng, huyện Long Phú tỉnh Sóc Trăng vào ngày 09/4/2012. Thời gian đầu sống rất hạnh phúc và có với nhau 01 con chung tên Tuy Thanh Tình, sinh ngày 08/8/2012. Đến đầu năm 2013 tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị Q bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường hay cự cãi nhau. Đến năm 2014 thì chị Q bỏ nhà đi từ đó anh, chị ly thân cho đến nay. Mặc dù anh T đã tìm kiếm khắp nơi nhưng không gặp được chị Q, anh T đã có đơn yêu cầu tuyên bố chị Q mất tích. Tại Quyết định số 03/2018/QĐDS-ST ngày 28/5/2018 của TAND huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang đã tuyên bố chị Thị Ngọc Q, sinh năm 1993 đã mất tích kể từ ngày 01/3/2014 quyết định này đã có hiệu lực pháp luật. Do đó nghĩ nên cho anh T được ly hôn với chị Q là phù hợp với khoản 2 Điều 68 Bộ luật dân sự 2015 cũng như quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Anh T và chị Q có 01 con chung tên Tuy Thanh Tình, sinh ngày 08/8/2012. Từ khi ly thân cho đến nay cháu Tình đang sống với anh T, nay anh T yêu

cầu tiếp tục nuôi cháu Tình, chị Q không cấp dưỡng nuôi do anh T không yêu cầu là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh Chị Q có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cản.

Về tài sản, nợ chung: *Không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.*

Tại phiên tòa: Kiểm sát viên ý kiến: Về tố tụng; Thẩm phán – Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của BLTTDS. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho anh T được ly hôn với chị Q, về con chung tiếp tục giao cho anh T nuôi cháu Tình, chị Q không cấp dưỡng nuôi con do anh T không yêu cầu, về tài sản, nợ: không có không giải quyết. Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ đúng pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn: Căn cứ vào Nghị Quyết 326 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì anh Tuy Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn. Anh T được khấu trừ án phí tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009059 ngày 07/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, anh T không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 271, 273, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Khoản 2 Điều 68 Bộ luật dân sự 2015, Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn anh Tuy Thanh T.

Xử: Cho Anh Tuy Thanh T được ly hôn với chị Thị Ngọc Q.

2. *Về con chung:* Giao cháu Tuy Thanh Tình, sinh ngày 08/8/2012 cho anh Tuy Thanh T tiếp tục nuôi dưỡng. Chị Q không cấp dưỡng nuôi con, do anh T không yêu cầu.

Chị Thị Ngọc Q có quyền lui tới thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản.

3. *Về tài sản chung, nợ:* Không có, không yêu cầu.

4. *Về án phí hôn nhân sơ thẩm:* Căn cứ vào Nghị Quyết 326 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì anh Tuy Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí xin ly hôn. Anh T được khấu trừ án phí tạm nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009059 ngày 07/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, anh T không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Q vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (Niêm yết) Bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Hòn Đất;
- CCTHADS huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tấn Lợi